

Bản án số: 57/2018/HS-ST

Ngày: 27/8/2018

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nghiêm Thị Lượng.

*Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hữu Hòa.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hải Đường.

Ông Đinh Minh Hải.

Bà Vũ Thị Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Huy Quang- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 36/2018/TLST-HS ngày 13 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2018/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo:

**Nguyễn Thị Xuân Ch**, sinh năm: 1984; trú tại: Số nhà 22, đường Th, phường V, thành Phố B, tỉnh Bắc Ninh; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: không; con ông Nguyễn Thế H và bà Đinh Thị D, đều sinh năm 1959; gia đình có 3 anh chị em, bị cáo là thứ nhất; có chồng là Tạ Minh H1, sinh năm 1984 và có 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 15/12/2017; hiện tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

**\* Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Xuân Ch (do Tòa án chỉ định):** Ông Phan Văn T0 – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH C – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh; có mặt. Tuy nhiên do bị cáo Ch từ chối luật sư bào chữa và bị cáo tự bào chữa cho hành vi phạm tội của mình nên Luật sư không tham gia phiên tòa.

**\* Bị hại:**

1. Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1986; có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Hằng N, sinh năm 1985 (vợ anh T); có mặt.

Cùng trú tại: Thôn G, xã V, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh;

3. Anh Vương Văn Đ, sinh năm 1969; trú tại: Thôn L, Đ, thị trấn H, huyện Th, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

4. Anh Nguyễn Đăng Th, sinh năm 1980; trú tại: Thôn C, xã H, huyện Th, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1992; trú tại: Thôn P, xã Đ, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

2. Anh Tạ Minh H1, sinh năm 1984 (chồng bị cáo Ch); có mặt.

3. Ông Tạ Văn C, sinh năm 1953 (bố chồng bị cáo Ch); có mặt.

Đều trú tại: số 22, đường Th, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

*\* Người làm chứng:*

1. Anh Vũ Văn T2, sinh năm 1962; trú tại: Thôn X, xã V, huyện G, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

2. Bà Mai Thị T3, sinh năm 1963; trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

3. Anh Bùi Văn B, sinh năm 1982; HKTT: Thôn Tr, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại cải tạo Ngọc Lý – tỉnh Bắc Giang; có mặt.

4. Anh Nguyễn Huy T4, sinh năm 1976; trú tại: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

5. Anh Trần Khánh Q, sinh năm 1993; trú tại: Khu 5, thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

6. Ông Ngô Văn T5, sinh năm 1961; (Nguyên Trưởng thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh); có mặt.

7. Ông Ngô Văn T6, sinh năm 1962; trú tại: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2016 đến tháng 11/2016, Nguyễn Thị Xuân Ch đã có 02 hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

**Vụ thứ 1:** Khoảng tháng 11/2016, anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1986, trú tại: Thôn G, xã V, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh có quen biết với Nguyễn Thị Xuân Ch qua mạng xã hội Facebook. Qua trò chuyện anh T nói với Ch, hiện anh T và vợ là chị Nguyễn Thị Hằng N, sinh năm 1985 là giáo viên đang phải đi dạy học ở bên ngoài có nhu cầu muốn vào biên chế nhà nước. Ch đã nói với anh T, Ch có thể lo được và để Ch hỏi bác của Ch, vì vậy anh T đã nhờ Ch lo cho chị N thi đỗ vào viên chức giáo viên. Theo Ch khai nhận: Do Ch có quen biết ông Chu, mang quân hàm thiếu tướng, quê ở Thái Bình, trước đây làm việc ở Tổng Cục II - Bộ Quốc Phòng, hiện của ông Chu cư trú ở Hà Nội nhưng địa chỉ cụ thể Ch không rõ. Sau khi nhận lời của anh T, Ch có điện thoại cho ông Chu, nội dung Ch nói với ông Chu: “cháu có trường hợp muốn nhờ bác giúp” ông Chu trả lời: “Bác đang ở trong Nam, để khi nào bác ra Bắc thì nói chuyện sau”. Mặc dù giữa Ch và ông Chu không có bất cứ thỏa thuận gì về việc lo viên chức giáo viên, nhưng Ch đã thông báo cho anh T biết là Ch lo được cho chị N vào làm giáo viên. Đồng thời Ch bảo anh T phải chuẩn bị 160.000.000đ để giao cho Ch. Tin tưởng Ch ngày 11/11/2016, anh T giao 160.000.000đ và một bộ hồ sơ xin việc của chị N. Nội dung hồ sơ xin việc ghi các thông tin của chị N đã tốt nghiệp đại học Sư phạm Hà Nội 2, khoa ngữ văn, mục đích Ch nhận hồ sơ này là để thực hiện lo việc cho chị N trong quá trình chị N thi viên chức giáo viên. Sau khi nhận tiền, Ch viết giấy biên nhận cho anh T với nội dung: *“Hôm nay ngày 11/11/2006. Tôi là Nguyễn Thị Xuân Ch số CMTND: 125..., do Công an Bắc Ninh cấp 17/10/2013. Hộ khẩu: số 22, V, TP B. Tôi có vay của bà Nguyễn Thị Hằng N (SN: 8/3/1985) ở xã V, Q, Bắc Ninh số tiền 160.000.000 đồng. Hẹn ngày trả: 25/2/2017. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trước pháp luật”*

Cùng ngày 11/11/2016, trong khi giao 160.000.000đ nêu trên anh T lại đặt vấn đề nhờ Ch lo thi đỗ viên chức giáo viên cho anh T và em vợ anh T là chị Nguyễn Thị M. Ch nói với anh T nếu lo cả 3 trường hợp viên chức giáo viên ở Q thì rất khó nên Ch sẽ lo cho anh T và chị H về làm giáo viên ở huyện G. Khoảng hai hôm sau Ch gọi điện thoại cho anh T nói lo được viên chức về G, trong đó trường hợp của anh T hết 100.000.000đ, của chị M hết 120.000.000đ. Việc Ch đưa ra mức tiền đối với chị N, anh T và chị M là do Ch tự nghĩ, tự đặt ra.

Đến ngày 17/11/2016, anh T giao cho Ch 220.000.000đ và hai bộ hồ sơ xin việc của anh T và chị M để Ch lo viên chức cho anh T và chị M. Khi giao nhận tiền và hồ sơ, Ch đã viết hai giấy nhận tiền giao lại cho anh T có nội dung như sau:

- Giấy thứ nhất: *“Hôm nay ngày 17/11/2016. Tôi tên là Nguyễn Thị Xuân Ch. SN 28/6/1984. Hộ khẩu: số 22, V, TP B. Tôi có vay của anh Nguyễn Anh T*

(SN: 16/10/1986) tại xã V, Q, Bắc Ninh số tiền 100.000.000 đồng. Hẹn ngày trả: 25/2/2017. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trước pháp luật”.

- Giấy thứ hai: “Hôm nay ngày 17/11/2016, Tôi tên là Nguyễn Thị Xuân Ch. Số CMTND: 125..., do Công an Bắc Ninh cấp 17/10/2013. Ngày sinh: 28/6/1984. Hộ khẩu: số 22, V, TP B. Tôi có vay của chị Nguyễn Thị M (SN: 26/8/1992) ở xã Đ, Q, Bắc Ninh số tiền 120.000.000 đồng. Hẹn ngày trả: 25/2/2017. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trước pháp luật”.

Khoảng ngày 20/12/2016, anh T nói với Ch là ở Q có bạn của anh T tốt nghiệp đại học nhưng đều chuyển xuống thi ở hệ cao đẳng, nên anh T muốn thi hệ cao đẳng và chị M muốn thi hệ tiểu học để được làm việc ở Q. Ch nói với anh T là Ch lo được cho anh T và chị H về làm viên chức giáo viên ở huyện Q, nhưng Ch đặt điều kiện với anh T là em vợ anh T phải đưa thêm cho Ch 30.000.000đ nữa. Lý do Ch yêu cầu anh T đưa thêm 30.000.000đ vì Ch biết nguyện vọng của anh T và chị M muốn về làm ở huyện Q, nên đã lấy lý do xin việc ở Q khó hơn xin việc ở G để anh T phải giao thêm tiền. Anh T nhất trí, ngày 22/12/2016 anh T mang tiếp 30.000.000đ giao cho Ch và Ch viết giấy nhận tiền giao cho T nội dung như sau: “Hôm nay ngày 22/12/2016, Tôi tên là Nguyễn Thị Xuân Ch. Số CMTND: 125..., do Công an Bắc Ninh cấp 17/10/2013. Hộ khẩu: số 222, Vệ An, TP Bắc Ninh. Tôi có vay của ông Nguyễn Anh T (SN: 16/10/1986) địa chỉ xã V, Q, Bắc Ninh số tiền 30.000.000 đồng. Hẹn ngày trả: 25/2/2017. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trước pháp luật”.

Như vậy, tổng cộng anh T đã giao cho Ch 410.000.000đ. Theo lời khai của Ch sau khi nhận tiền và hồ sơ của anh T xong, đến khoảng đầu tháng 01/2017, Ch có chuẩn bị tiền và hồ sơ sang nhà ông Chu để lo việc. Trước khi đi Ch gọi điện thoại cho ông Chu, nhưng do ông Chu không nghe máy, nên Ch không gặp được ông Chu. Mặc dù Ch biết bản thân không lo được việc làm giáo viên cho anh T, chị N và chị M, nhưng Ch đã sử dụng trả nợ cá nhân hết số tiền anh T giao cho và không nói gì lại với anh T.

Còn anh T, chị N và chị M đã đăng ký thi viên chức giáo viên huyện Q vào ngày 14 và 15/01/2017. Đến ngày 25/01/2017, có kết quả thi tuyển viên chức giáo viên huyện Q, thì anh T đỗ còn chị N, chị M bị trượt. Việc anh T, chị N và chị M đi thi viên chức giáo viên, Ch không có tác động, lo việc gì mà Ch để các anh, chị M tự thi bằng kiến thức của mình, với mục đích nếu anh T, chị N và chị M thi đỗ, thì Ch lấy tiền và không trả lại anh T. Đến cuối tháng 01/2017, Ch mang 3 bộ hồ sơ xin việc của anh T, chị N, chị M vứt vào thùng rác.

Sau khi có kết quả, do chị N và chị M bị trượt. Nên anh T nghĩ Ch nhận tiền nhưng không lo việc, anh T đã gọi điện hỏi Ch, lúc này Ch đã thừa nhận trong đợt thi vừa qua chị N, chị M và anh T đi thi bằng năng lực, kết quả anh T đỗ là

do năng lực của anh T chứ Ch không có tác động gì để lo chạy. Sau đó Ch nói với anh T để Ch nhờ lo phúc khảo cho chị N và chị M. Nhưng Ch không làm gì và kết quả phúc khảo chị N và chị M vẫn trượt.

Do Ch không lo được viên chức giáo viên cho anh T, chị N và chị M, nên anh T đã yêu cầu Ch trả lại ngay số tiền 410.000.000đ. Nhưng vì đã lấy số tiền của T đi trả nợ hết, nên Ch không có tiền trả cho anh T. Đến ngày 25/2/2017, gia đình Ch đã trả cho anh T số tiền 250.000.000đ. Trong đó, anh Tạ Minh H1, sinh năm 1984 (chồng Ch) trả anh cho T 50.000.000đ; ông Tạ Văn C, sinh năm 1956 (bố chồng Ch) trả cho anh T 200.000.000đ. Anh T đã giao lại cho gia đình Ch tiêu hủy 03 giấy biên nhận tổng số tiền là 250.000.000đ của Ch vào các ngày 17/11/2016 và 22/12/2016. Còn lại số tiền 160.000.000đ mà Ch nhận để lo chạy viên chức cho chị N thì Ch không có tiền và không có khả năng trả lại cho anh T. Đến ngày 11/3/2017, anh T tiếp tục gọi điện yêu cầu Ch trả nốt 160.000.000đ thì Ch nói rõ với anh T là Ch không có tiền trả cho anh T. Nội dung cuộc điện thoại này được anh T ghi âm và giao nộp cho cơ quan điều tra. Quá trình điều tra, anh T đã giao nộp cho Cơ quan điều tra giấy biên nhận gốc số tiền 160.000.000đ của Ch vào ngày 11/11/2016, 03 bản photo giấy nhận tiền ngày 17/11/2016 và ngày 22/12/2016, cùng nội dung ghi âm, tin nhắn điện thoại giữa Ch và anh T về việc Ch lo chạy viên chức giáo viên cho anh T, chị N, chị M. Cơ quan điều tra đã thể chế nội dung ghi âm và tin nhắn điện thoại này và Ch đã thừa nhận là đúng.

Ngày 01/3/2017, Viện khoa học Hình sự Bộ Công an đã kết luận giám định số 37, kết luận: Chữ ký, chữ viết trong giấy biên nhận 160.000.000đ đề ngày 11/11/2016, là của Nguyễn Thị Xuân Ch

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Thị Xuân Ch đã đầu thú và khai nhận bản thân không có thẩm quyền, chức năng, khả năng để lo tuyển dụng viên chức giáo viên nhà nước cho anh T, chị N và chị M. Ch đã có thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của anh T và chị N số tiền **160.000.000đ**.

## **Vụ thứ 2:**

Khoảng đầu tháng 4/2016, Ch cùng với anh Nguyễn Huy T, sinh năm 1976, trú tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, làm chung dự án lấy đất ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Tại cơ quan điều tra Ch khai nhận: Quá trình lấy đất ở thôn T, Ch có quen biết anh Bùi Văn B, sinh 1982, là cán bộ địa chính xã T, huyện T. Anh B có nói với Ch là cánh đồng T thuộc thôn C, xã T đang có dự án chuyển đổi đất ruộng thành đất vườn - ao - chuồng (VAC). Khi thực hiện dự án phải mức đất ruộng làm ao với diện tích 23.000 m<sup>2</sup> và có độ sâu là 4m. Đồng thời anh B có thể lo cho Ch lấy nguồn đất tại dự án này với điều kiện Ch phải đưa cho anh B 700.000.000đ và anh B có đưa cho Ch tập hồ sơ dự án VAC thôn C.

Do Ch đang thuê anh Vũ Văn T2, sinh năm 1962, trú tại: Thôn X, xã V, huyện G, tỉnh Bắc Ninh thực hiện dự án khác của Ch. Nên Ch đã nói với anh T2 là Ch có khả năng lo được việc lấy đất dự án VAC thôn C và rủ anh T2 làm chung dự án với Ch. Đồng thời Ch đưa hồ sơ dự án VAC thôn C cho anh T2 đem đi photo. Anh T2 không làm nên giới thiệu dự án VAC thôn C cho anh Vương Văn Đ và anh Nguyễn Đăng Th để làm chung với Ch.

Ngày 12/4/2016, anh T2 đưa Ch đến nhà anh Đ. Ch nói với anh Đ, Ch là cán bộ Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bắc Ninh, có quan hệ rộng và lo được thủ tục lấy đất để bán ở dự án chuyển đổi đất ruộng thành đất vườn - ao - chuồng thuộc đồng T, thôn C, xã T. Diện tích khai thác là 23.000 m<sup>2</sup>, độ sâu 4m. Ch sẽ lo thủ tục cho anh Đ được lấy đất mang bán với điều kiện anh Đ đưa cho Ch 700.000.000đ. Tin lời Ch, anh Đ đã đồng ý và rủ anh T3 góp cùng, mỗi người góp 350.000.000đ, tổng cộng là 700.000.000đ đưa cho Ch. Sau khi nhận tiền, Ch viết “giấy nhận tiền” với nội dung: *“Hôm nay, ngày 12 tháng 4 năm 2016, tại nhà ông Vương Văn Đ (thôn L, Đ, T, Bắc Ninh). Tôi tên là Nguyễn Thị Xuân Ch. SN: 28/6/1984. Quê quán: Xã T, T, Bắc Ninh. Chỗ ở hiện tại: Số nhà 22, V, TP Bắc Ninh. Tôi có nhận của ông Vương Văn Đ và ông Vũ Văn T2 số tiền là 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng chẵn); Mục đích: để lo thủ tục làm dự án chuyển đổi cơ cấu kinh tế VAC tại xứ đồng T, thôn C, xã T, T, Bắc Ninh nhằm tận dụng nguồn đất khai thác tại đó; Thời gian: chậm nhất là 30/4/2016 phải lo thủ tục để vào thi công. Nếu quá thời gian trên không lo được dự án trên thì tôi cam kết hoàn trả toàn bộ số tiền trên cho 2 ông; Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trước pháp luật. Diện tích khai thác là 23.000 m<sup>2</sup> độ sâu 4m.”*. Giấy nhận tiền này, anh T2 và anh Đ ký vào mục người giao tiền và Ch ký vào mục người nhận tiền. Lý giải về việc Ch nhận tiền của anh Đ và anh T3, nhưng khi viết giấy nhận tiền thì Ch lại viết nhận của anh Đ và anh Th, là do khi giao, nhận tiền chỉ có Ch, anh Th và anh Đ; do anh Th có quen biết Ch, nên anh Đ bảo Ch viết giấy nhận của anh Th. Còn thực tế số tiền 700.000.000đ là của anh Đ và anh T2. Theo như cam kết của Ch, đến ngày 30/4/2016 dự án không được triển khai, nên anh Đ và anh T2 thúc giục Ch nhiều lần nhưng Ch không thực hiện được. Do không được lấy đất, nên anh Đ, anh T2 đã đòi tiền Ch. Ngày 23/11/2016, Ch đã trả được cho anh Đ và anh T2 số tiền 40.000.000đ. Còn lại số tiền 660.000.000đ, Ch viết “giấy cam kết trả nợ” với nội dung như sau: *“Hôm nay, ngày 23 tháng 11 năm 2016 tại nhà Vương Văn Đ thôn L. Tôi là: Nguyễn Thị Xuân Ch. SN: 28/6/1984; nơi ở 22, đường T, phường V, thành phố B. Ngày 22 tháng 4 năm 2016 tôi có đến nhà ông Vương Văn Đ ở thôn L, Đ, thị trấn H để thỏa thuận hợp đồng bằng miệng làm dự án chuyển đổi cơ cấu kinh tế VAC tại Xứ đồng T, thôn C, xã T, T, Bắc Ninh nhằm tận dụng nguồn đất khai thác tại đó. Khi thỏa thuận có tôi (Ch), chú Đ và anh Nguyễn Đăng Th (sinh năm 1980 ở C, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh) và ông T2 (lái máy xúc người G). Sau khi thỏa thuận xong tôi có*

cầm số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) của ông Vương Văn Đ và ông Nguyễn Đăng Th với mục đích làm dự án chuyển đổi cơ cấu kinh tế VAC tại xứ đồng t, thôn C, xã T, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh nhằm tận dụng nguồn đất khai thác tại đó nhưng đến ngày hôm nay ngày 23 tháng 11 năm 2016 bản thân tôi không có khả năng thực hiện dự án như đã thỏa thuận nêu trên với ông Đ và ông Th. Hiện tại tôi đã trả cho ông Đ, ông Th số tiền là 40.000.000đ. Tổng số hiện tại tôi (Ch) còn cầm của ông Đ và ông Th số tiền 660.000.000đ. Tôi xin cam kết trả ông Đ và ông Th toàn bộ số tiền 660.000.000đ trên vào ngày 15 tháng 12 năm 2016 đến ngày 20 tháng 12 năm 2016 (âm lịch) tôi (Ch) xin cam đoan đến hạn trả ghi trên tôi không trả được ông Đ và ông Th tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Nhưng sau đó đến ngày 20/12/2016 âm lịch (tức ngày 17/01/2017 dương lịch), Ch không trả được tiền cho anh Đ và anh Th như cam kết. Đồng thời cho đến nay Ch cũng không có khả năng trả lại tiền cho anh Đ và anh Th.

Tại kết luận giám định số 22 ngày 17/4/2017 của phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh đã kết luận: Chữ ký chữ viết trong giấy biên nhận tiền đề ngày 12/4/2016 và giấy cam kết trả nợ đề ngày 23/11/2016 nêu trên là của Nguyễn Thị Xuân Ch.

Cơ quan điều tra đã xác minh dự án chuyển đổi cơ cấu kinh tế VAC ở đồng T thuộc thôn C, xã T và làm rõ: Tháng 3/2006, thôn C lập dự án và có tờ trình đề nghị UBND xã T cho phép thôn C chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp từ đất ruộng thành đất vườn – ao – chuồng (VAC) ở đồng T. Trên cơ sở đề nghị của thôn C và UBND xã T, UBND huyện T đã ra quyết định số 100 ngày 12/9/2006, phê duyệt dự án và giao cho UBND xã T thực hiện dự án. Theo quyết định phê duyệt dự án, việc chuyển đổi từ đất ruộng thành ao chỉ được phép mức đất tạo thành bờ ao và đất vườn chứ không được chuyển đất đi nơi khác và không được phép bán đất. Ngày 28/01/2007, UBND xã T đã ký hợp đồng giao cho ông Ngô Văn T6, sinh năm 1962, trú tại thôn V, xã Đ, TX T, tỉnh Bắc Ninh và ông Ngô Văn T5, sinh năm 1961, trú tại thôn C, xã T, khai thác thực hiện dự án. Hiện tại dự án trên ông T6 và ông T5 vẫn đang quản lý, khai thác. Còn Nguyễn Thị Xuân Ch và Bùi Văn B không có liên quan gì đến dự án và không có chức năng thẩm quyền thực hiện dự án, không được phép chuyển đất, bán đất cho người khác.

Tại Cơ quan điều tra, ông Ngô Văn T6 và ông Ngô Văn T5 khai nhận: Khoảng tháng 2/2016, Ch có đến gặp ông T6 và ông T5 để hỏi mua lại dự án, Nhưng ông T6, ông T5 đã không đồng ý và Ch hoàn toàn không liên quan gì đến dự án. Đối với anh Bùi Văn B cũng không gặp và liên hệ gì với ông T5 và T6 về việc hỏi mua dự án.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị Xuân Ch khai nhận đã giao số tiền 700.000.000đ cho Bùi Văn B để B lo việc thực hiện dự án và không có giấy tờ

biên nhận. Chứng kiến việc Ch giao tiền cho anh B có anh Trần Khánh Q, sinh năm 1993, ở khu 5, thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh là lái xe taxi chở Ch đến cổng UBND xã T để giao tiền cho anh B, khi đó Ch ngồi trong xe taxi và đưa 700.000.000đ cho anh B qua cửa kính xe ô tô. Ngoài ra sau đó, Ch có nói chuyện với anh Nguyễn Huy T về việc Ch giao cho anh B 700.000.000đ lo dự án và nhờ anh T đòi lại anh B 40.000.000đ giúp cho Ch trả anh Đ và anh Th. Đồng thời Nguyễn Thị Xuân Ch khai nhận bản thân Ch và anh B không có khả năng, chức năng thẩm quyền liên quan trong việc thực hiện dự án VAC đồng T thôn C. Tuy nhiên Ch đã gian dối hứa hẹn lo được thủ tục làm dự án lấy đất để chiếm đoạt của anh Vương Văn Đ và anh Nguyễn Đăng Th số tiền 660.000.000đ.

Tại cơ quan điều tra anh Trần Khánh Q khai nhận: Thời điểm năm 2016, anh Q liên tục chở Ch đi các nơi và nhiều lần chứng kiến việc Ch giao, nhận tiền. Anh Q có chở Ch về xã T vào nhà một người ở Đ, T. Còn việc Ch giao tiền cho anh B ở cổng UBND xã T thì anh Q không nhớ. Còn anh Nguyễn Huy T khai nhận không biết việc Ch giao tiền cho anh B để làm dự án VAC đồng T, anh T chỉ nghe Ch nói là có cho anh B vay tiền và nhờ anh T đòi hộ tiền của anh B trả lại cho Ch.

Đối với Bùi Văn B khai nhận: Khoảng tháng 4/2016, do B là cán bộ địa chính xã T, nên Ch có hỏi mượn bộ hồ sơ dự án VAC đồng T để xem và B đã cho Ch mượn. Anh B khẳng định không hứa hẹn lo cho Ch lấy đất ở dự án VAC đồng T, anh B không nhận 700.000.000đ của Ch để lo thủ tục cho Ch lấy đất ở dự án. Anh B chỉ thừa nhận khoảng giữa tháng 4/2016, anh B vay của Ch 200.000.000đ và đã trả đủ cho Ch khoản vay này. Tiến hành cho Ch và anh B đối chất, 2 bên vẫn giữ nguyên lời khai của mình. Nên với các chứng cứ trên, CQĐT, VKS chưa đủ cơ sở chứng minh lời khai của Ch về việc anh B đồng phạm với Ch trong việc chiếm đoạt tiền của anh Đ và anh Th.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị Xuân Ch đã thành khẩn khai nhận đầy đủ hành vi phạm tội. Hiện Ch chưa bồi thường cho anh Nguyễn Anh T và chị Nguyễn Thị Hằng N, anh Vương Văn Đ và anh Nguyễn Đăng Th, tổng số tiền đã chiếm đoạt là 820.000.000đ. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ của Nguyễn Thị Xuân Ch những đồ vật, tài liệu và tài sản.

Tại Bản cáo trạng số: 42/CTr – VKS – P3 ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Xuân Ch về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Ch khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu, bị cáo thừa nhận Cáo trạng truy tố đúng người, đúng tội,

không oan. Đối với khoản tiền 700.000.000 đồng bị cáo nhận của anh Đ và anh Th bị cáo đã chuyển toàn bộ cho B lúc đó là cán bộ địa chính xã T, vì B hứa hẹn với bị cáo sẽ lo được cho bị cáo khai thác đất tại dự án. Khi bị cáo đưa tiền không có giấy biên nhận nhưng có anh Q lái xe chứng kiến. Bị cáo đề nghị HĐXX xem xét hành vi B lừa chiếm đoạt tiền của bị cáo. Số tiền bị cáo nhận của anh T, bị cáo đã sử dụng chi vào việc cá nhân hết. Sau này anh T đòi, gia đình bị cáo có trả được 250.000.000đ đúng ngày hẹn trong giấy biên nhận, còn 160.000.000đ bị cáo không có khả năng hoàn trả. Bị cáo thừa nhận toàn bộ số tiền 410.000.000đ ghi trong các biên nhận là tiền xin việc anh T giao cho bị cáo. Đối với khoản tiền của anh Đ, anh Th, bị cáo mới trả được 40.000.000đ, còn 660.000.000đ bị cáo không có khả năng trả nên anh Đ đã tố giác.

Anh T trình bày: Do tin tưởng Ch sẽ xin được việc nên anh đã giao cho Ch tổng cộng 410.000.000đ và 03 bộ hồ sơ của anh, chị N và chị M theo yêu cầu của Ch. Sau khi có kết quả thi công bố, vợ anh và chị M không đỗ thì anh biết là bị Ch lừa nên đã đòi tiền ngay nhưng bị cáo khất lần không trả. Đến ngày 25/02/2017 gia đình Ch có trả cho anh 250 triệu đồng, còn lại 160 triệu đồng Ch không trả nên anh làm đơn tố giác đến Cơ quan công an. Anh T đề nghị xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật và yêu cầu bị cáo phải hoàn trả 160 triệu đồng và lãi xuất từ khi nhận tiền đến nay. Chị N nhất trí với lời trình bày của anh T.

Anh Đ và anh Th trình bày: Do tin tưởng Ch bảo là dự án của Ch nên ngày 12/4/2016 có giao cho Ch 700 triệu đồng để mua ½ dự án khai thác đất để mang bán làm gạch. Sau đó Ch không thực hiện được như cam kết và cũng không trả lại tiền mặc dù đã đòi bị cáo nhiều lần. Sau đó bị cáo có trả được 40.000.000đ, còn lại 660 triệu đồng do Ch không trả nên ngày 21/12/2017 anh Đ đã làm đơn tố giác hành vi lừa đảo của Ch đến cơ quan công an. Anh Đ và anh Th đều đề nghị xử lý bị cáo theo pháp luật và trả lại tiền.

Anh H1 và ông C đều trình bày: Gia đình sau khi biết việc đã vay mượn cho bị cáo 250.000.000 đồng để bồi thường cho người bị hại, gia đình không có ý kiến gì. Anh H1 đề nghị trả lại một số cuốn sổ CQĐT thu giữ.

Chị M trình bày: Mẹ chị có đưa cho anh T 120.000.000đ để anh T nhờ chị Ch xin việc cho chị. Sau đó chị thi bị trượt. Anh T đã đòi lại tiền, hiện chị đã nhận đủ 120 triệu do Ch trả, chị không có đề nghị gì.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữ nguyên Cáo trạng đã truy tố bị cáo và đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 47; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo từ 09 đến 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị buộc bị cáo phải bồi thường cho những bị hại toàn bộ số tiền chiếm đoạt là 820 triệu đồng. Về vật chứng, đề nghị

trả lại cho bị cáo toàn bộ sổ sách, tài sản đã thu giữ gồm 02 chiếc điện thoại, 01 chiếc Ipad nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành án. Đối với một số tài sản khác của bị cáo như: Đĩa CD, thẻ nhớ, USB, kết sắt... và toàn bộ các giấy tờ công văn, đơn từ...do không còn giá trị sử dụng nên đề nghị tịch thu tiêu hủy.

Trong phần tự bào chữa, bị cáo Ch nhận tội và đề nghị HĐXX xem xét khoan hồng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm trở về với gia đình vì hiện các con bị cáo đều còn nhỏ cần sự chăm sóc; hoàn cảnh của bị cáo và gia đình rất khó khăn; bố mẹ bị cáo đều được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến. Bị cáo cũng xin lỗi những bị hại và xin sau khi chấp hành xong sẽ làm ăn để trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Về một số tài sản CQĐT thu giữ khi khám xét, bị cáo đề nghị được trả lại các tài sản của bị cáo và gia đình gồm điện thoại, Ipad, sổ sách cá nhân, kết sắt, USB...; còn lại những loại giấy tờ của một số người dân đưa cho bị cáo như công văn, biên bản làm việc, đơn từ...bị cáo không nhận lại, đề nghị HĐXX tiêu hủy.

Các bị hại gồm anh T, chị N, anh Đ và anh Th; người có quyền lợi liên quan là chị M đều đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt thấp nhất cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với gia đình, xã hội và nhất trí với phần trách nhiệm dân sự như đề nghị của VKS.

Anh H1 đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì các con hiện còn nhỏ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã chỉ định Luật sư Phan Văn T0 bào chữa cho bị cáo, tuy nhiên bị cáo Ch xin từ chối Luật sư bào chữa và trình bày hành vi phạm tội của bị cáo rõ ràng, bị cáo tự bào chữa cho mình được nên không cần Luật sư. Do vậy HĐXX tiến hành xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị Xuân Ch khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của những bị hại; Kết luận giám định; lời khai của người liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, do vậy có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2016 đến tháng 11 năm 2016, mặc dù bị cáo không có chức năng, thẩm quyền gì liên quan đến việc thực hiện dự án VAC tại cánh đồng T, thôn C, huyện T và việc tuyển dụng viên chức giáo viên, nhưng bị cáo đã hứa hẹn, cam kết với các bị hại, làm cho các bị hại tin tưởng giao tiền để chiếm đoạt. Tổng số bị cáo nhận của anh Đ và anh Th là 700.000.000 đồng và nhận của anh T, chị N, chị M là 410.000.000 đồng, tổng cộng là 1.110.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình do không thực hiện

được như hứa hẹn, nên trước khi các bị hại tố giác và CQĐT khởi tố vụ án, khởi tố bị can, Ch và gia đình Ch đã hoàn trả cho anh Đ, anh Th 40.000.000 đồng và anh T, chị H là 250.000.000 đồng, tổng cộng là 290.000.000 đồng; còn 820.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt. Xét thấy, tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản có cấu thành vật chất, mặc dù bị cáo có hành vi gian dối từ trước, tuy nhiên sau đó quá trình các bên tự giải quyết đã trả được một phần tiền, do vậy Cáo trạng không truy tố bị cáo đối với toàn bộ số tiền đã nhận là 1.110.000.000 đồng, mà chỉ truy tố bị cáo đối với số tiền chiếm đoạt còn lại là 820.000.000 đồng là có căn cứ, có lợi cho bị cáo. Do số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại trên 500.000.000 đồng, thời điểm phạm tội là từ tháng 4 đến tháng 11/2016 (Bộ luật hình sự năm 1999 đang có hiệu lực), do hình phạt của Điều 139 BLHS năm 1999 và Điều 174 BLHS năm 2015 là bằng nhau, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 41 của Quốc hội, hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Đối với ý kiến của bị cáo đề nghị xem xét việc B có hứa hẹn lo cho bị cáo lấy được đất ở dự án và nhận của bị cáo 700.000.000 đồng là khoản tiền bị cáo nhận của anh Đ, anh Th. HĐXX thấy quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay B đều không thừa nhận, bị cáo không có chứng cứ chứng minh, anh Q (lái xe) và anh T là người bị cáo khai biết sự việc đã có lời trình bày với CQĐT là không nắm rõ sự việc, vì vậy không có căn cứ chấp nhận.

[2]. Hành vi của bị cáo đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân, làm ảnh hưởng đến cuộc sống, kinh tế của gia đình các bị hại, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Khi phạm tội, bị cáo đang là công chức Nhà nước, hành vi của bị cáo về việc hứa hẹn “chạy dự án”, “chạy việc” để nhận tiền của người dân đã làm ảnh hưởng xấu đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, niềm tin của quần chúng nhân dân vào chính quyền địa phương. Do vậy, hành vi của bị cáo cần thiết phải xử lý nghiêm theo pháp luật luật hình sự để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, HĐXX thấy: Về tình tiết tăng nặng: Trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 11/2016, bị cáo 2 lần thực hiện hành vi phạm tội, các lần phạm tội này đều đủ yếu tố cấu thành cơ bản, do vậy bị cáo phạm vào tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 bộ luật hình sự năm 1999. Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Ch có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; tại cơ quan điều tra và phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn nhận tội; ăn năn hối cải; bị cáo đã ra đầu thú; Bố mẹ bị cáo là người có công với cách mạng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến; tại phiên tòa những bị hại và người liên quan đều xin giảm nhẹ hình phạt thấp nhất cho bị cáo. Do vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự

1999. Xét thấy, bị cáo chiếm đoạt của các bị hại số tiền tương đối lớn, hiện lại chưa bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, do vậy cần có hình phạt cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian nhất định để giáo dục, cải tạo. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ (01 tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1; 03 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999), nên cần áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 chiếu cố khoan hồng phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp.

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Cần buộc bị cáo Nguyễn Thị Xuân Ch phải bồi thường cho những người bị hại số tiền đã chiếm đoạt gồm: Anh Nguyễn Anh T và chị Nguyễn Thị Hằng N 160.000.000 đồng; anh Vương Đăng Đ 330.000.000 đồng và anh Nguyễn Đăng Th số tiền 330.000.000 đồng.

Đối với đơn tố giác của anh Nguyễn Công P, chị Nguyễn Thúy H, anh Vũ Văn T3, Cơ quan điều tra, VKS đã tiến hành điều tra, xác minh thấy không đủ căn cứ truy tố về hình sự đối với bị cáo; đối với đơn tố giác của anh Trần Mạnh H, có dấu hiệu của tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, VKS tách ra để điều tra xử lý sau, không truy tố trong vụ án này, do vậy không thuộc thẩm quyền xem xét của HĐXX.

[4]. Về vật chứng:

Đối với những đồ vật, tài sản cơ quan điều tra thu giữ của Nguyễn Thị Xuân Ch gồm:

- 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, kèm theo sim số 89840200002, 01581690507; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 2700 màu đen đã hỏng, không có sim;
- 01 chiếc máy Ipad màu trắng, xám đã qua sử dụng;
- 03 đĩa CD màu vàng;
- 01 thẻ nhớ có chữ ADATA 8GB màu đen;
- 01 USB màu trắng 16GB;
- 01 Thiết bị điện tử màu đen, ghi trên vỏ 8GB;
- 01 két sắt; 14 cuốn sổ sách.

Xét thấy rằng những tài sản trên không liên quan đến vụ án, không phải công cụ phương tiện dùng trong việc phạm tội nên cần trả lại bị cáo Nguyễn Thị Xuân Ch, tuy nhiên cần tạm giữ 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, kèm theo sim số 89840200002, 01581690507 và 01 chiếc máy Ipad màu trắng, xám để bảo đảm thi hành án.

Còn lại toàn bộ các giấy tờ gồm: Công văn, đơn từ, biên bản làm việc...đều là bản photo theo Ch khai của một số người dân đưa cho bị cáo, xét thấy bị cáo

không đề nghị nhận lại, không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

[5]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 106, Điều 136, Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Xuân Ch phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Xuân Ch 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 15/12/2017.

Quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để bảo đảm thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự 1999; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Xuân Ch phải bồi thường cho anh Nguyễn Anh T và chị Nguyễn Thị Hằng N: 160.000.000 đồng, anh Vương Đăng Đ 330.000.000 đồng và anh Nguyễn Đăng Th 330.000.000 đồng.

*Kể từ ngày bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

3. Về vật chứng:

\* Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Xuân Ch những tài sản (Theo các mục số thứ tự: 1, 2, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 67, 68), cụ thể gồm:

- 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, kèm theo sim số 89840200002, 01581690507;

- 01 quyển sổ màu nâu;
- 13 quyển sổ được đánh số thứ tự từ số 01 đến số 13;
- 03 đĩa CD màu vàng;
- 01 thẻ nhớ có chữ ADATA 8GB màu đen;
- 01 USB màu trắng 16GB, kiểm tra bên trong không có dữ liệu;
- 01 Thiết bị điện tử màu đen, ghi trên vỏ 8GB, kiểm tra bên trong không có dữ liệu;
- 01 điện thoại di động hiệu Nokia 2700 màu đen, code 0579808, không có sim (đã hỏng);
- 01 chiếc máy Ipad màu trắng, xám đã qua sử dụng;
- 01 két sắt;

Nhưng tạm giữ 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, kèm theo sim số 89840200002, 01581690507 và 01 chiếc máy Ipad màu trắng, xám để bảo đảm thi hành án.

\* Tịch thu tiêu hủy toàn bộ các giấy tờ, tài liệu còn lại do không còn giá trị sử dụng bao gồm: Các loại Công văn; Biên bản; Đơn từ và các loại giấy tờ khác.

(Các vật chứng có đặc điểm theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng tài sản ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh).

4. Bị cáo Nguyễn Thị Xuân Ch phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 36.600.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo; những bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- QCSĐT Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Trại tạm giam CA tỉnh Bắc Ninh;
- Bị cáo; Bị hại; đương sự;
- Lưu HS; Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nghiêm Thị Lượng**